

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt giá bán cá Koi tại Trung tâm cá Koi Nhật Bản – Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 364/TTr-SNN ngày 04/12/2019 và đề nghị của Hội đồng xác định giá bán cá Koi tại Trung tâm cá Koi Nhật Bản – Bình Định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

- Phê duyệt giá bán cá Koi tại Trung tâm cá Koi Nhật Bản – Bình Định theo phụ lục đính kèm Quyết định này.

- Phương thức bán: Niêm yết giá công khai tại Trung tâm cá Koi Nhật Bản – Bình Định.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Trung tâm Giống nông nghiệp triển khai thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Trung tâm Giống nông nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh Trần Châu;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, K13 (13b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu

Phụ lục 1

GIÁ BÁN CÁ KOI NHẬT BẢN THEO DÒNG

(Nhập từ năm 2017 đến nay)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên dòng cá	Kích cỡ (cm)	Số lượng (con)	Giá bán đề xuất của đơn vị (đồng/con)	Giá phê duyệt (đồng/con)
1	Ginrin Ochiba	75	1	10,000,000	10,000,000
2	Ginrin Soragoi	50	1	4,000,000	4,000,000
3	Kujaku	55	1	4,000,000	4,000,000
		50	2	3,000,000	3,000,000
4	Ginrin Kigo	57	1	4,000,000	4,000,000
5	Shiro Utsuri (cong mình)	43	1	1,000,000	1,000,000
6	Doisu Kohaku	55	2	4,000,000	4,000,000
		55	3	3,000,000	3,000,000
		50	2	3,000,000	3,000,000
		45	4	3,000,000	3,000,000
		40	3	3,000,000	3,000,000
		45	1	2,000,000	2,000,000
7	Ginrin Shiro muji	50	1	4,000,000	4,000,000
		45	1	3,000,000	3,000,000
		50	1	2,000,000	2,000,000
8	Shiro muji	45	1	2,000,000	2,000,000
9	Chagoi	50	1	2,000,000	2,000,000
10	Ginrin Orenji	55	1	4,000,000	4,000,000
		50	2	3,000,000	3,000,000
		55	2	3,000,000	3,000,000
		55	1	2,000,000	2,000,000
		45	1	2,000,000	2,000,000
		50	1	3,000,000	3,000,000
		45	2	3,000,000	3,000,000
		45	1	2,000,000	2,000,000
11	Orenji	60	1	2,000,000	2,000,000
12	Beni goi	45	1	2,000,000	2,000,000
13	Ginrin Aka Matsuba	50	2	3,000,000	3,000,000
14	Tancho Kujaku	35	1	2,000,000	2,000,000
15	Sanke	45	1	2,000,000	2,000,000
		35	1	1,000,000	1,000,000
16	Ginrin Sanke	40	1	2,000,000	2,000,000
17	Showa	40	1	1,000,000	1,000,000
18	Ki Utsuri	40	1	2,000,000	2,000,000
19	Kohaku	45	2	4,000,000	4,000,000
		30	1	4,000,000	4,000,000
		50	1	3,000,000	3,000,000

STT	Tên dòng cá	Kích cỡ (cm)	Số lượng (con)	Giá bán đề xuất của đơn vị (đồng/con)	Giá phê duyệt (đồng/con)
19	Konaku	40	1	3,000,000	3,000,000
		45	2	2,000,000	2,000,000
		50	1	1,000,000	1,000,000
20	Ginrin Siro muji	50	1	3,000,000	3,000,000
21	Beni goi	35	1	2,000,000	2,000,000
22	Shusui	45	2	6,000,000	6,000,000
		45	7	4,000,000	4,000,000
		40	4	4,000,000	4,000,000
		55	1	4,000,000	4,000,000
		50	3	3,000,000	3,000,000
		45	2	3,000,000	3,000,000
		35	1	3,000,000	3,000,000
		45	2	2,000,000	2,000,000
		50	3	1,000,000	1,000,000
23	Yamabuki (sê bụng)	45	1	-	-
Tổng số tiền (đồng)			84	252,000,000	

Phụ lục 2

GIÁ BÁN CÁ KOI NHẬT BẢN LAI F1 THEO DÒNG

(Nuôi dưỡng từ năm 2017 đến nay)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên dòng cá	Kích cỡ (cm)	Số lượng (con)	Giá bán đề xuất của đơn vị (đồng/con)	Giá phê duyệt (đồng/con)
1	Maruten Kohaku	45	1	2,000,000	2,000,000
2	Showa	50	1	2,000,000	2,000,000
		45	1	2,000,000	2,000,000
		45	1	1,500,000	1,500,000
		45	1	1,000,000	1,000,000
		40	1	1,500,000	1,500,000
		40	2	1,000,000	1,000,000
		40	2	1,500,000	1,500,000
3	Kohaku	40	9	1,500,000	1,500,000
		45	3	1,500,000	1,500,000
		45	5	1,000,000	1,000,000
		40	6	1,000,000	1,000,000
		35	1	1,000,000	1,000,000
		50	4	1,000,000	1,000,000
		45	7	1,000,000	1,000,000
		45	8	500,000	500,000
		40	3	500,000	500,000
		50	2	500,000	500,000
		40	1	1,500,000	1,500,000
		43	1	1,000,000	1,000,000
4	Hi Utsuri	40	1	1,500,000	1,500,000
		43	1	1,000,000	1,000,000
		40	2	1,000,000	1,000,000
5	Doitsu Yamabuki	55	1	1,500,000	1,500,000
		45	1	1,500,000	1,500,000
		40	2	1,000,000	1,000,000
6	Benigoi	43	1	1,000,000	1,000,000
		45	1	1,000,000	1,000,000
		50	1	1,000,000	1,000,000
		30	4	500,000	500,000
7	Chagoi	50	1	1,000,000	1,000,000
		40	3	500,000	500,000
8	Sanke	45	1	1,000,000	1,000,000
9	Siro Bekko	30	4	500,000	500,000
10	Yamabuki	35	3	500,000	500,000
Tổng số tiền (đồng)			83	82.000.000	